FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,004
SL cổ phiếu LH	1,018,884,189
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,161,260
% sở hữu nước ngoài	22.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,219
P/E	42.4
EPS	399

	YTD	1T	3T	6T
DXG	31.3%	7.2%	25.1%	26.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

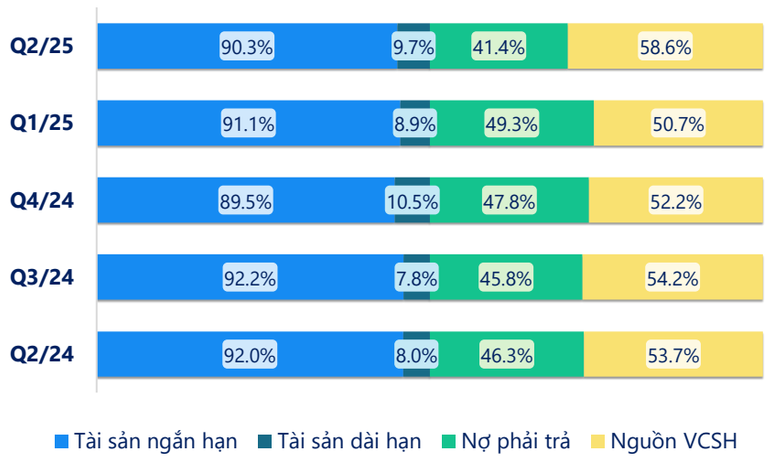

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

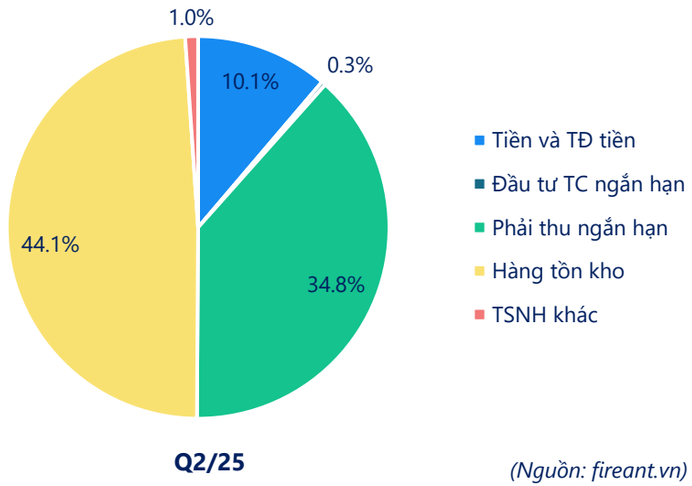

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

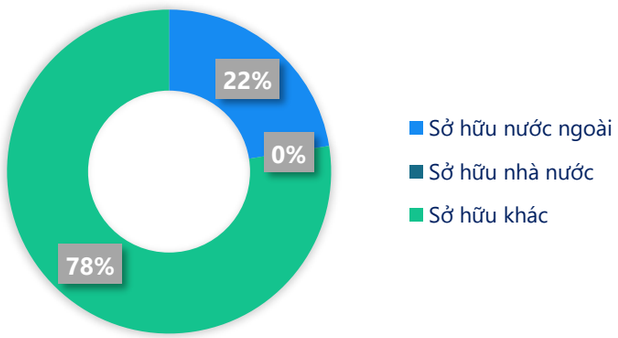

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

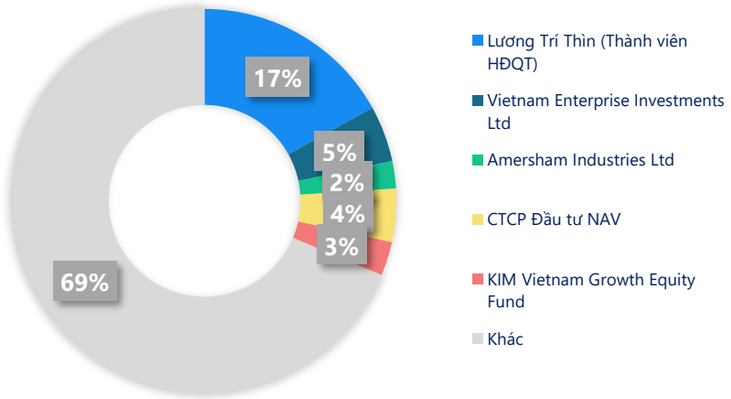

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

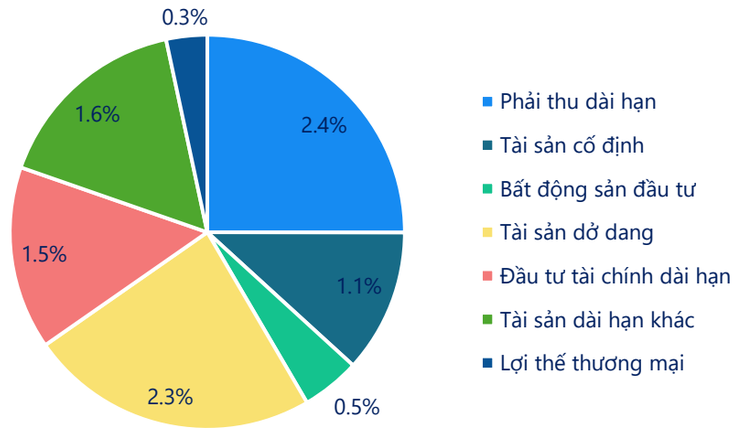

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

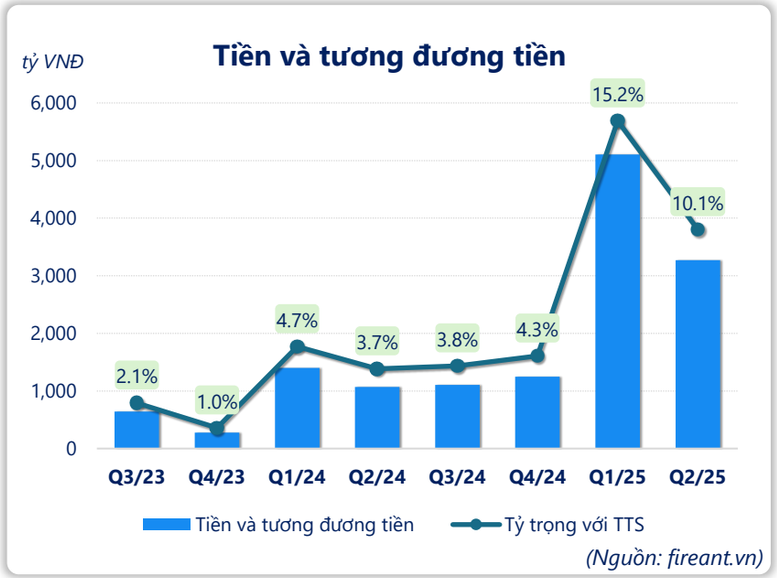

(Nguồn: fireant.vn)

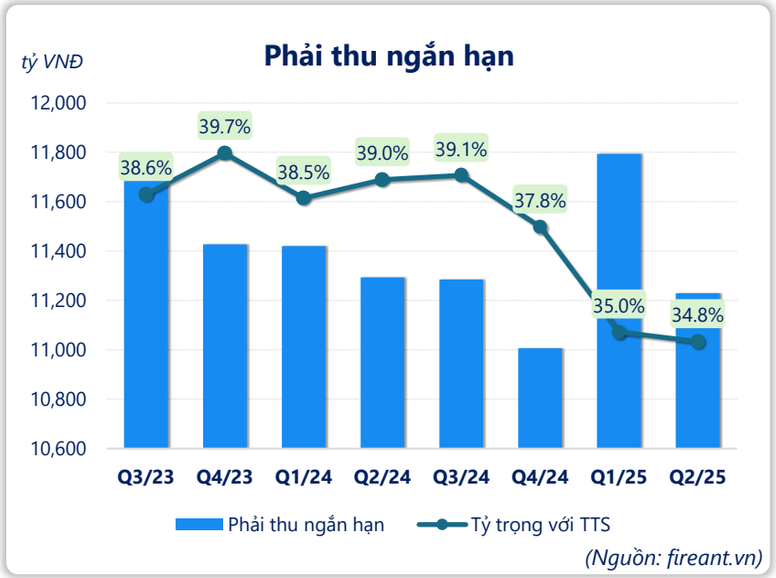

(Nguồn: fireant.vn)

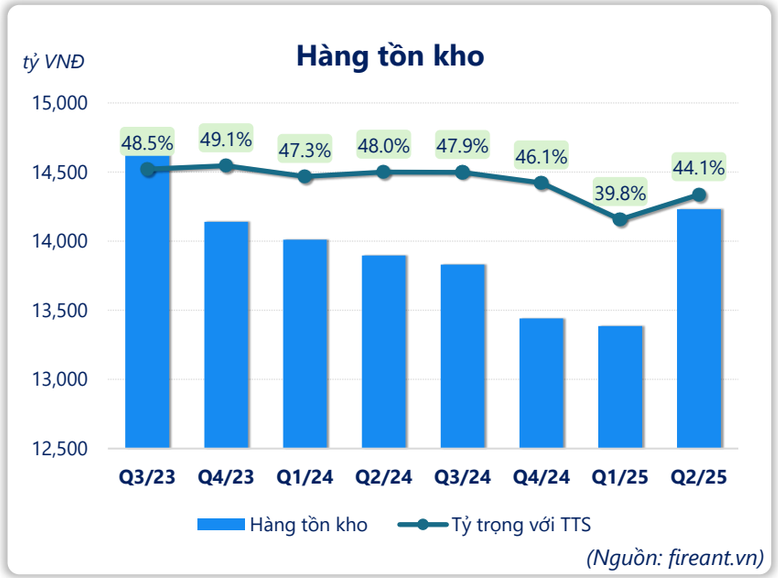

(Nguồn: fireant.vn)

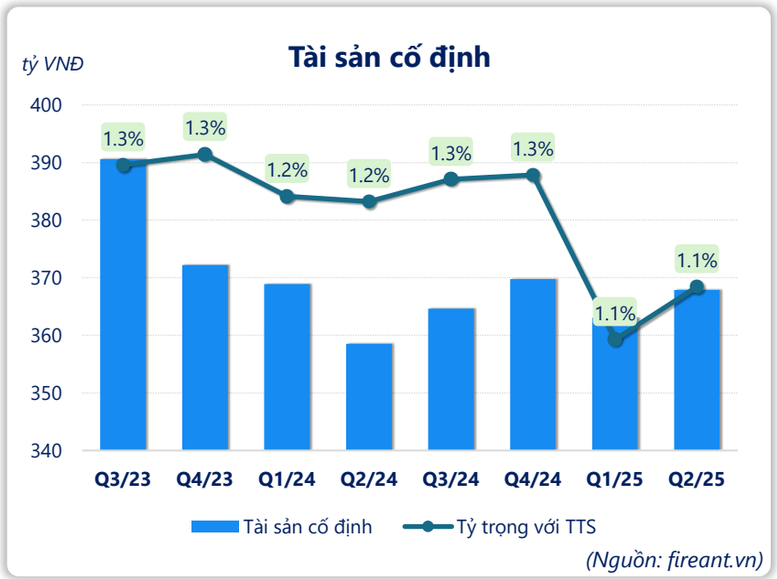

(Nguồn: fireant.vn)

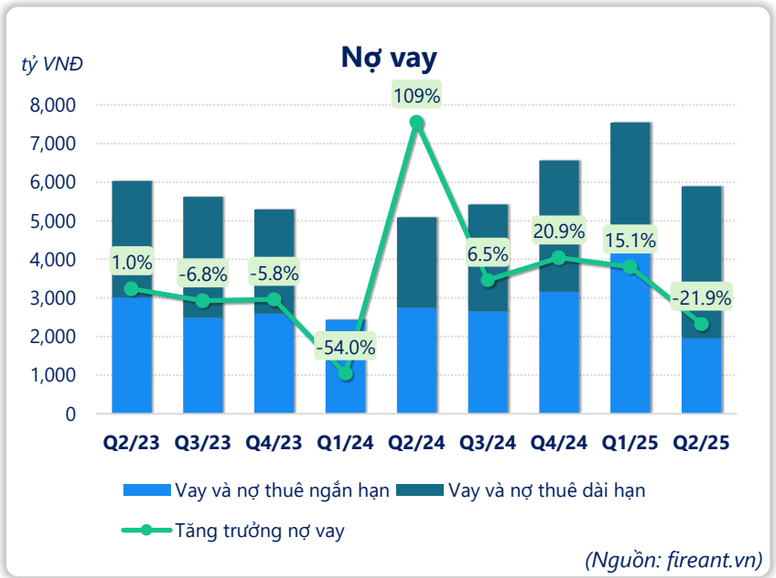

(Nguồn: fireant.vn)

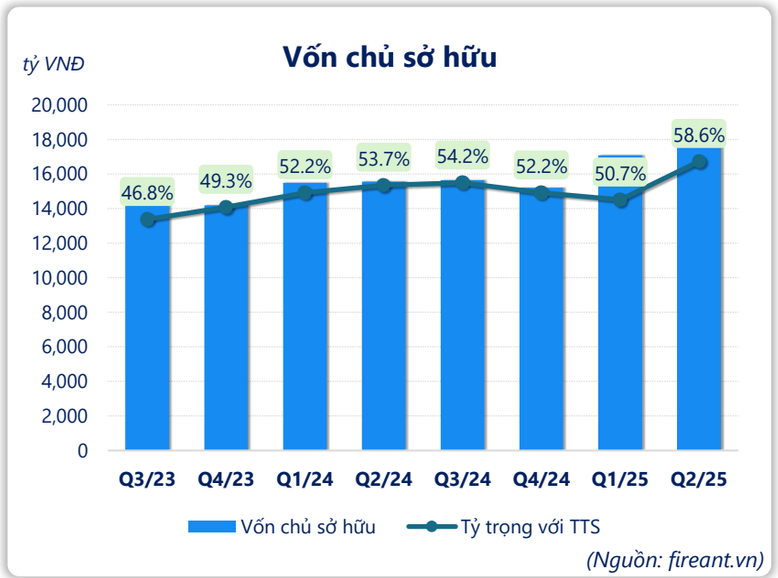

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Kết quả kinh doanh

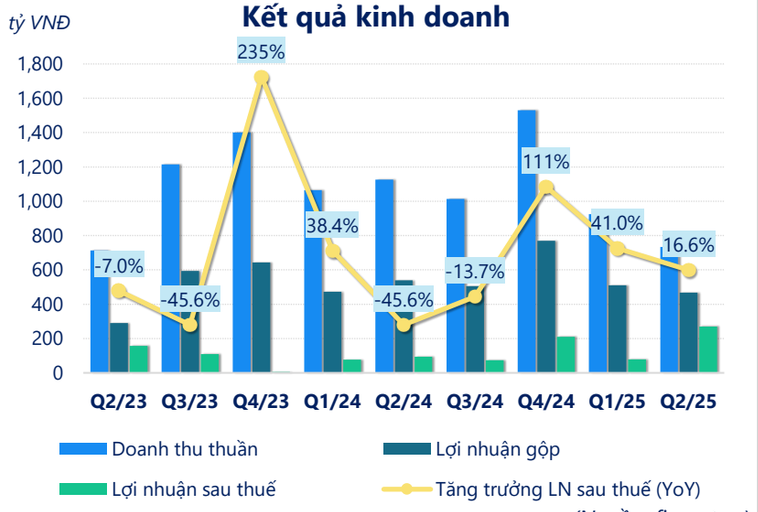

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

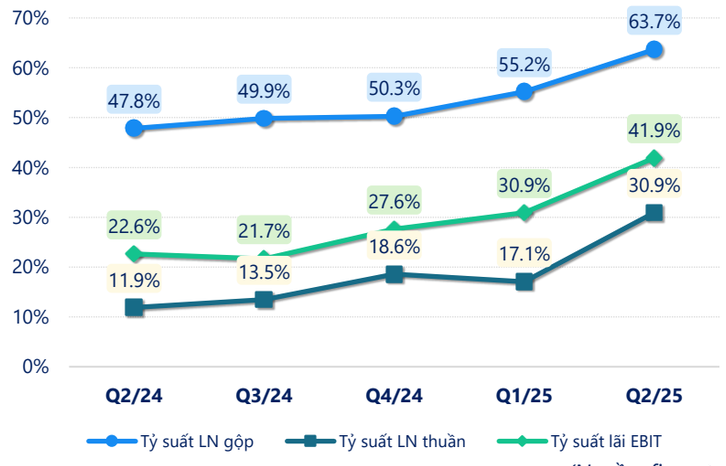

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

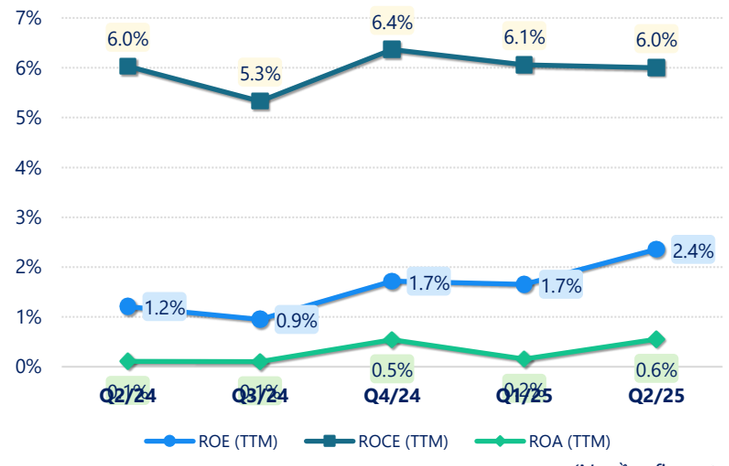

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

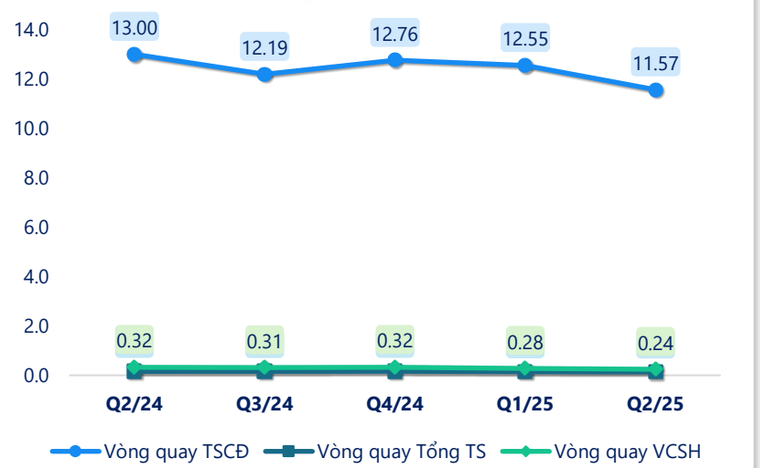

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

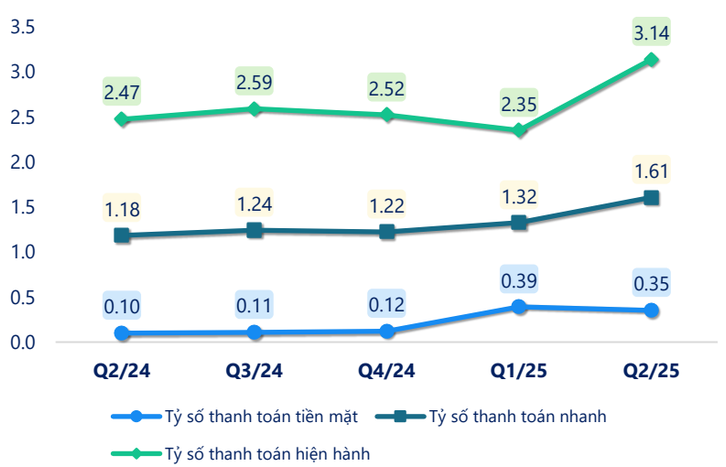

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

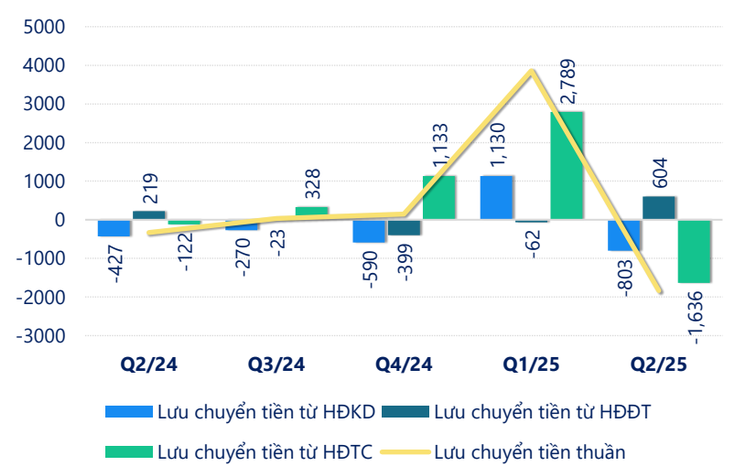

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**32,280**	**29,183**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	29,150	26,133	11.5%
Tiền và tương đương tiền	3,272	1,249	162%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	77.9	32.0%
Phải thu ngắn hạn	11,228	11,090	1.3%
Hàng tồn kho	14,230	13,406	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	316	311	1.8%
Tài sản dài hạn	**3,130**	**3,050**	**2.6%**
Phải thu dài hạn	783	804	-2.6%
Tài sản cố định	368	370	-0.5%
Bất động sản đầu tư	150	153	-1.6%
Tài sản dở dang	743	735	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	470	443	6.1%
Tài sản dài hạn khác	**511**	**427**	**19.6%**
Lợi thế thương mại	105	118	-11.1%
Nợ phải trả	13,379	13,981	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**9,288**	**10,466**	**-11.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,955	3,230	-39.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	755	729	3.6%
Nợ dài hạn	4,091	3,515	16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,939	3,325	18.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**18,901**	**15,202**	**24.3%**
Vốn chủ sở hữu	**18,901**	**15,202**	**24.3%**
Vốn điều lệ	10,206	7,225	41.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,126	1,013	1,529	925	734
Giá vốn hàng bán	587	508	761	415	267
Lợi nhuận gộp	539	505	769	510	467
Doanh thu HĐTC	4.50	13.1	21.8	11.7	37.3
Chi phí TC	107	105	133	139	43.0
Chi phí lãi vay	90.7	94.2	116	132	39.0
LN trong công ty LKLD	-15.9	-5.55	-15.9	0.02	0.06
Chi phí bán hàng	212	166	208	146	150
Chi phí QLDN	74.2	105	150	79.2	84.7
LN thuần từ HĐKD	134	137	284	158	227
Lợi nhuận khác	30.0	-11.6	22.0	-3.52	41.6
LN trước thuế	164	125	306	154	269
Lợi nhuận sau thuế	93.7	73.1	210	78.5	269
LNST của CĐ cty mẹ	32.9	30.7	158	48.4	169

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-427	-270	-590	1,130	-803
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	219	-22.9	-399	-61.9	604
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	328	1,133	2,789	-1,636
Tiền đầu kỳ	1,399	1,070	1,105	1,249	5,107
Lưu chuyển tiền thuần	**-330**	**35.5**	**144**	**3,858**	**-1,835**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,070	1,105	1,249	5,107	3,272

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic